TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 22-5-2018
V/v "*Xin ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thị Phương Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Trường

2. Ông Hồng Chí Danh

- ***Thư ký phiên tòa***: bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 192/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018 về xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2018/QĐXX-ST ngày 11 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: chị Nguyễn Thị Hồng D, sinh năm 1990; HKTT: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre; chỗ ở hiện nay: ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt)

2. *Bị đơn*: anh Khổng Dương T, sinh năm 1989; địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 4 năm 2018, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng D trình bày:

Chị và anh Khổng Dương T tổ chức lễ cưới năm 2015, hôn nhân xây dựng trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B ngày 19/01/2015. Sau khi cưới vợ chồng chung sống cùng mẹ chồng tại xã P, huyện B. Anh T làm nghề tài xế, còn chị lúc mới cưới thì có đi làm nhưng đến khi có con thì ở nhà nội trợ, chăm sóc chồng con. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T thường xuyên rượu chè say xỉn về chửi mắng

chị, xúc phạm nhân phẩm, danh dự của chị và đập phá đồ đạc trong nhà. Khi bình tĩnh vợ chồng có nói chuyện cùng nhau, chị đã khuyên nhủ anh T nhiều lần nhưng anh T không sửa đổi và ngày càng quá đáng hơn. Vợ chồng chung sống cùng mẹ chồng nên mẹ chồng có biết, mẹ chồng cũng khuyên anh T nhiều lần nhưng vẫn không kết quả. Đến ngày 14/3/2018, anh T nhậu say về đập phá đồ đạc trong nhà rồi chửi mắng bằng nhiều lời lẽ xúc phạm nhân cách của chị và đánh chị rồi còn đe dọa sẽ giết chị làm chị rất hoảng sợ. Sau sự việc trên chị về nhà mẹ ruột sống và vợ chồng ly thân đến nay. Nay chị thấy chị không thể tiếp tục chung sống với anh T, do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và tình cảm vợ chồng không còn nên hai bên không thể hàn gắn để tiếp tục cuộc sống chung với nhau. Do đó, chị yêu cầu được ly hôn với anh Khổng Dương T.

Về con chung: trong thời gian chung sống chị và anh T có 01 con chung là cháu Khổng Thị Khả V sinh ngày 20/12/2015. Từ khi vợ chồng sống ly thân cháu V sống cùng chị, do đó khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu V và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: không tranh chấp.

Về nợ chung: không tranh chấp.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Khổng Dương T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Hồng D tổ chức lễ cưới năm 2015, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B ngày 19/01/2015. Sau khi cưới vợ chồng cùng đi làm tại Thành phố Hồ Chí Minh được 1 năm thì trở về P sống đến nay. Nghề nghiệp của anh là tài xế, còn chị D ở nhà nội trợ. Cuộc sống chung của vợ chồng hòa thuận, vui vẻ, thỉnh thoảng cũng có lúc bất hòa, cự cãi do bất đồng quan điểm về những chuyện nhỏ nhặt trong cuộc sống. Anh thừa nhận thỉnh thoảng anh có uống rượu, khi say rượu về thấy mẹ anh phụ chị anh làm việc cực nhọc làm anh nóng ruột nên anh có đập phá vật dụng trong nhà và chửi chị anh nhưng chị D hiểu lầm là chửi chị D. Hoàn toàn không có sự việc anh đánh đập, đe dọa giết chị D như chị D đã trình bày mà chỉ có lần trong lúc vợ chồng cự cãi, anh đã có uống rượu nên nóng tính có đánh chị D một bạt tai, lúc đó chị D đang ôm con nên trúng con nhưng không phải anh cố ý. Đến tháng 3 năm 2018, chị D xin về nhà mẹ ruột chơi anh cũng đồng ý nhưng anh không ngờ chị D nộp đơn xin ly hôn. Anh nhận thấy việc chị D xin ly hôn anh cũng có một phần lỗi do đã làm chị D bất mãn với anh nhưng anh nhận thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng không quá trầm trọng nên anh mong muốn được hàn gắn, do đó anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 con chung là cháu Khổng Thị Khả V sinh ngày 20/12/2015. Khi vợ xin về nhà cha mẹ ruột ở thì mang

con theo đến nay. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh yêu cầu được nuôi con và tự nguyện không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung. Nếu giải quyết cho anh được nuôi con thì anh sẽ đồng ý ly hôn với chị D.

Về tài sản chung: không tranh chấp.

Về nợ chung: không tranh chấp.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó,vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: chị D và anh T có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên hôn nhân của chị D và anh T là hợp pháp. Trong thời gian chung sống giữa vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn nhưng không hòa giải được, chị D cho rằng mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với anh T. Do đó, căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị D là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: hiện nay cháu Khổng Thị Khả V chưa đủ 03 tuổi và đang sống cùng chị D. Do đó căn cứ vào Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình xét thấy yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật của chị D là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Về tài sản chung: hai bên không tranh chấp nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: hai bên không tranh chấp nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị Hồng D và anh Khổng Dương T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre ngày 19 tháng 01 năm 2015 nên quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh T là hợp pháp.

[1.1] Xét thấy, chị D cho rằng trong thời gian chung sống anh T thường xuyên rượu chè say xỉn về đập phá đồ đạc trong nhà, chửi mắng và đánh chị D, chị D đã khuyên nhiều lần nhưng anh T không sửa đổi. Đến ngày 14/3/2018, anh T nhậu say về lại có hành vi đập phá đồ đạc trong nhà, chửi mắng và đe dọa giết chị D. Tuy nhiên, anh T không thừa nhận việc đánh đập và đe dọa giết chị D mà chỉ là thỉnh thoảng có uống rượu, khi say rượu do buồn bực nên anh có đập phá đồ đạc trong nhà, anh không có chửi mắng chị D mà vợ chồng hay cự cãi do bất đồng ý kiến. Xét thấy, mặc dù chị D và anh T không thống nhất với nhau về nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc chị D xin ly hôn nhưng cả hai đều xác định giữa vợ chồng đã tồn tại mâu thuẫn nhưng không hòa giải được với nhau nên từ ngày 14/3/2018 vợ chồng sống ly thân đến nay và trong thời gian sống ly thân vợ chồng không gặp mặt cũng không liên lạc với nhau. Tại phiên tòa, chị D xác định chị không còn tình cảm với anh T, không muốn tiếp tục sống chung với anh T nên giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Qua đó, xét thấy mâu thuẫn giữa chị D và anh T đã trầm trọng và hai bên không có thiện chí hàn gắn với nhau.

[1.2] Xét thấy, mục đích của hôn nhân là xây dựng hạnh phúc gia đình và giữa vợ chồng phải thương yêu, chăm sóc nhau nhưng chị D và anh T đã không làm được những điều trên. Qua đó, xét thấy tình trạng hôn nhân của chị D và anh T lâm vào mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của chị D xin ly hôn với anh T là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: xét thấy cháu Khổng Thị Khả V sinh ngày 20/12/2015, tính đến nay chưa được 03 tuổi và hiện nay cháu đang sống cùng chị D, cuộc sống tương đối ổn định. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình xét thấy yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung của chị D là hoàn toàn phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do anh T không trực tiếp nuôi con nên có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 650.000đ đến khi con chung tròn 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 22/5/2018.

[3] Về tài sản chung: Do hai bên không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: Do hai bên không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ chị Nguyễn Thị Hồng D phải nộp. Án phí cấp dưỡng 300.000đ anh Khổng Dương T phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Hồng D ly hôn với anh Khổng Dương T.

2. Về con chung: chị Nguyễn Thị Hồng D có quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Khổng Thị Khả V sinh ngày 20/12/2015. Anh Khổng Dương T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 650.000đ (Sáu trăm năm mươi ngàn đồng) đến khi con chung tròn 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 22/5/2018.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: không tranh chấp.

4. Về nợ chung: không tranh chấp.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị Nguyễn Thị Hồng D phải nộp và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0015998 ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị D đã nộp xong.

Án phí cấp dưỡng: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) anh Khổng Dương T phải nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự;
- UBND xã P;
- Lưu hồ sơ.

Trần Thị Phương Nhi